

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 -12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban	
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/06/2023
Ông Trần Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/06/2023
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Tổng giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 911/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.865.787.642.769	5.553.133.970.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	281.284.182.273	127.944.063.243
1. Tiền	111		161.284.182.273	71.944.063.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	56.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.371.072.618.561	2.322.272.618.561
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.370.900.000.000	2.322.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.188.192.671.667	3.078.143.844.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	977.811.159.228	1.013.654.069.318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	90.778.356.183	81.483.958.164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.676.913.019.383	2.649.531.848.953
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.375.302.022.375	1.269.880.213.369
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.932.611.885.502)	(1.936.406.244.819)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.438.720	6.561.591
1. Hàng tồn kho	141		11.438.720	6.561.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.226.731.548	24.766.881.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.578.831.210	3.762.379.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.647.900.338	20.993.485.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	11.017.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.630.568.116.761	7.666.872.498.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.154.210.826.890	1.172.665.691.305
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	475.653.466.023	477.357.633.476
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	678.557.360.867	695.308.057.829
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		762.330.433.606	779.171.147.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	762.330.433.606	779.171.147.805
- Nguyên giá	222		1.099.370.418.134	1.099.168.942.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.039.984.528)	(319.997.794.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		1.714.684.123	1.714.684.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.714.684.123)	(1.714.684.123)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. - Nguyên giá	231		-	-
2. - Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.849.426.755	48.849.426.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.3	5.657.333.080.071	5.658.129.873.790
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	173.052.765.095
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(349.587.774.373)	(349.275.980.654)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.844.349.439	8.056.358.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.844.349.439	8.056.358.883
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		13.496.355.759.530	13.220.006.468.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.531.617.749.967	7.488.110.747.330
I. Nợ ngắn hạn	310		3.714.248.151.001	3.611.545.162.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.323.966.262.900	1.346.264.686.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	95.683.145.312	51.474.842.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	33.306.964.710	40.564.503.343
4. Phải trả người lao động	314		4.025.974.334	16.957.435.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	404.071.908.564	395.997.782.629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	44.714.708.626	31.403.942.179
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	444.445.594.365	441.016.649.205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.351.744.892.865	1.285.939.228.744
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	12.288.699.325	1.926.091.685
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.817.369.598.966	3.876.565.585.024
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	1.019.909.537.388	1.063.526.544.282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	138.701.658.886	140.619.193.340
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	618.653.140.088	581.966.607.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	2.040.105.262.604	2.090.453.239.452
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.964.738.009.563	5.731.895.721.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	5.964.738.009.563	5.731.895.721.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		544.743.759.363	14.743.759.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		924.623.130.200	1.221.780.842.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		680.056.873.264	5.426.990.800
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		244.566.256.936	1.216.353.851.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
II. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		13.496.355.759.530	13.220.006.468.707

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	283.256.164.170	295.690.517.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		283.256.164.170	295.690.517.021
4. Giá vốn hàng bán	11	25	220.872.878.860	266.900.565.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.383.285.310	28.789.951.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	336.321.440.287	3.244.359.289.493
7. Chi phí tài chính	22	27	106.992.483.096	470.619.716.854
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97.598.613.314	66.016.971.584
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.522.444.240	1.659.332.676.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		265.189.798.261	1.143.196.846.924
11. Thu nhập khác	31	29	782.897.327	572.199.569
12. Chi phí khác	32	30	18.200.000	87.332.563.937
13. Lợi nhuận khác	40		764.697.327	(86.760.364.368)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		265.954.495.588	1.056.436.482.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	21.176.229.208	162.436.388.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		212.009.444	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		244.566.256.936	894.000.093.631

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		265.954.495.588	1.056.436.482.556
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.042.190.108	17.460.764.567
Các khoản dự phòng	03		(3.482.565.598)	1.669.952.131.356
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.800.282.502	1.147.567.265
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(336.321.440.287)	(3.393.283.402.534)
Chi phí lãi vay	06		97.598.613.314	66.016.971.584
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		49.591.575.627	(582.269.485.206)
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.045.773.829)	207.103.980.534
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.877.129)	19.975.730
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.366.194.325	201.320.606.364
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		183.547.988	102.061.224.933
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	21.209.042.689
Tiền lãi vay đã trả	14		(92.937.358.958)	(50.982.116.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.539.448.532)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.150.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.361.361.110)	(31.166.914.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		(127.747.501.618)	(131.553.686.177)
kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.475.909)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	445.454.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.545.628.725)	(2.250.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.300.000.000	7.903.720.567
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		485.000.000	4.348.750.530.266
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		336.321.440.287	211.900.252.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		294.359.335.653	2.318.999.958.243
tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		500.942.420	118.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.818.029.087)	(478.000.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.317.086.667)	(360.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		153.294.747.368	1.827.446.272.066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	127.944.063.243	287.329.109.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		45.371.662	179.669.385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	281.284.182.273	2.114.955.050.640

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 122 người (tại ngày 31/12/2022 là 114 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

• **Các Công ty con**

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.	Kinh doanh thủy điện	68,93%	68,93%	68,93%	68,93%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Áp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh thủy điện	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A.	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Kinh doanh thủy điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Dịch vụ tư vấn	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Các công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, Khu B, Tòa nhà HH4, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Kinh doanh thủy điện	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 23 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.	Kinh doanh bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5 nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Số V5A-01, khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8. Công ty Cổ phần Cơ khí – Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

• **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kontum
5. Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đăk Sin, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông
6. Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tên đơn vị	Địa chỉ
7. Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7 - Phường Thăng Lợi - Thành phố Kon Tum - Kon Tum
8. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
9. Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
10. Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó hoặc có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích mua vào, bán ra để kiếm lời. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.
- Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Cơ quan Tổng Công ty tại đơn vị đó.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Tại ngày 30/06/2023, Cơ quan Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí công trình xây dựng, tiền chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	2.360.731.965	1.981.915.437
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.923.450.308	69.962.147.806
- Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	56.000.000.000
Cộng	281.284.182.273	127.944.063.243

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.578.831.210	3.762.379.198
- Các khoản khác	3.578.831.210	3.762.379.198
Dài hạn	-	-
Cộng	3.578.831.210	3.762.379.198

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	2.370.900.000.000	2.370.900.000.000	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.370.900.000.000	2.370.900.000.000	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.370.900.000.000	2.370.900.000.000	2.322.100.000.000	2.322.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

• **Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	981.194.316.519	981.194.316.519
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
- Công ty Cổ phần phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	3.868.624.290.939	3.868.624.290.939

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Giá trị ghi sổ	3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
- Dự phòng	(130.228.356.403)	(130.228.356.403)

• **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	128.215.909.014
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô Thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	20.887.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	23.838.175.200	23.838.175.200
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	12.005.000.000	12.005.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	47.040.000.000	47.040.000.000
Cộng	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
- Dự phòng	(214.854.571.256)	(214.542.777.537)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
- Công ty Cổ phần xây dựng và năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
- Tổng Công ty Hà Thành	110.000.000	110.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
- Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su	4.573.200.000	4.573.200.000
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.875.500.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Cộng	172.567.765.095	173.052.765.095
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	173.052.765.095
- Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các nhà đầu tư góp vốn vào các công ty con; công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Số đầu kỳ	349.275.980.654	211.763.343.055
+ Trích lập dự phòng	311.793.719	137.935.882.108
+ Hoàn nhập dự phòng	-	(423.244.509)
- Số cuối kỳ	349.587.774.373	349.275.980.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	977.811.159.228	1.013.654.069.318
- Phải thu các bên liên quan	630.307.634.214	676.954.774.254
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	77.859.301.261	82.788.005.583
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	301.599.737.258	342.827.780.453
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	249.130.682.442	249.609.677.559
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.580.598.208	1.580.598.208
+ Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	137.315.045	137.315.045
+ Công ty Cổ phần phát triển nhà Khánh Hòa	-	11.397.406
- Phải thu các khách hàng khác	347.503.525.014	336.699.295.064
Dài hạn	475.653.466.023	477.357.633.476
- Phải thu các bên liên quan	475.459.368.075	475.891.117.892
+ Công ty Cổ phần điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 1	133.229.281.945	133.039.572.980
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	323.227.617.486	323.849.076.268
- Phải thu các khách hàng khác	194.097.948	1.466.515.584
Cộng	<u>1.453.464.625.251</u>	<u>1.491.011.702.794</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	90.778.356.183	81.483.958.164
- Trả trước cho các bên liên quan	46.590.710.528	37.421.811.411
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	5.019.505.463
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	10.789.357.897	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.938.949.731	6.938.949.731
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	2.251.872.798
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.146.373.783	13.146.373.783
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	4.026.421.949	260.568.300
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	961.835.591
+ Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	8.842.705.745
+ Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	9.467.203.277	-
- Trả trước cho đơn vị khác	44.187.645.655	44.062.146.753
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>90.778.356.183</u>	<u>81.483.958.164</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.676.913.019.383	2.649.531.848.953
- Phải thu các bên liên quan	696.166.292.846	702.089.161.093
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	686.353.068.829	693.928.291.836
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	4.615.012.323	4.388.099.818
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	5.198.211.694	3.772.769.439
- Phải thu các tổ chức khác	1.980.746.726.537	1.947.442.687.860
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.935.935.328.213	1.902.331.289.536
+ Các đối tượng khác	44.811.398.324	45.111.398.324
Dài hạn	678.557.360.867	695.308.057.829
- Phải thu các bên liên quan	141.845.266.732	145.351.172.877
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	88.653.290.690	90.844.481.864
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	53.191.976.042	54.506.691.013
- Phải thu các tổ chức khác	536.712.094.135	549.956.884.952
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	536.612.094.135	549.856.884.952
+ Sở xây dựng Sơn La	100.000.000	100.000.000
Cộng	3.355.470.380.250	3.344.839.906.782

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.375.302.022.375	1.269.880.213.369
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	203.077.918.636	203.077.918.636
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	103.706.245.000	103.706.245.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.528.000.000	3.528.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.390.000.000	13.390.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	51.983.542.000	51.983.542.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	28.037.721.600	28.037.721.600
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.697.410.036	1.697.410.036
- Phải thu các bên liên quan	70.578.169.640	71.312.093.731
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	705.410.793	450.581.072
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	31.275.976.162	31.275.976.162
+ Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	81.320.432
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	313.682.077	273.747.314
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	2.463.524
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.527.692.271	6.855.435.062
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	238.194.259
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	10.601.068.398	10.738.825.339
+ Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.037.781.180	21.273.565.171
+ Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin	-	5.426.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu các tổ chức và các nhân khác	1.101.645.934.099	995.490.201.002
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	752.694.229.374	684.762.161.794
+ Các đối tượng khác	348.951.704.725	310.728.039.208
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.375.302.022.375</u>	<u>1.269.880.213.369</u>
11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Số đầu kỳ	1.936.406.244.819	72.239.929.758
+ Trích lập dự phòng	1.129.534.698	1.866.166.315.061
+ Hoàn nhập dự phòng	(4.923.894.015)	(2.000.000.000)
- Số cuối kỳ	1.932.611.885.502	1.936.406.244.819
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	48.849.426.755	48.849.426.755
- Dự án Thủy điện Sê Kông 3	48.849.426.755	48.849.426.755
Cộng	<u>48.849.426.755</u>	<u>48.849.426.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	682.981.810.198	88.503.207.012	44.746.666.260	11.785.458.947	271.151.799.808	1.099.168.942.225
- Mua trong kỳ	-	-	-	201.475.909	-	201.475.909
30/06/2023	682.981.810.198	88.503.207.012	44.746.666.260	11.986.934.856	271.151.799.808	1.099.370.418.134
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2023	(123.502.578.136)	(59.001.155.062)	(27.505.772.690)	(11.710.919.634)	(98.277.368.898)	(319.997.794.420)
- Khấu hao trong kỳ	(8.434.583.292)	(2.839.038.708)	(443.014.614)	(27.417.642)	(5.298.135.852)	(17.042.190.108)
30/06/2023	(131.937.161.428)	(61.840.193.770)	(27.948.787.304)	(11.738.337.276)	(103.575.504.750)	(337.039.984.528)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	559.479.232.062	29.502.051.950	17.240.893.570	74.539.313	172.874.430.910	779.171.147.805
30/06/2023	551.044.648.770	26.663.013.242	16.797.878.956	248.597.580	167.576.295.058	762.330.433.606

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 740.091.111.141 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 794.593.331.424 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 36.405.302.926 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 36.405.302.926 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
30/06/2023	337.478.200	1.187.205.923	190.000.000	1.714.684.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2023	(337.478.200)	(1.187.205.923)	(190.000.000)	(1.714.684.123)
30/06/2023	(337.478.200)	(1.187.205.923)	(190.000.000)	(1.714.684.123)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	-	-	-	-
30/06/2023	-	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 1.714.684.123 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.323.966.262.900	1.346.264.686.192
- Phải trả các bên liên quan	1.056.637.825.117	1.039.029.001.002
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	28.986.654.880	43.805.924.787
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	14.409.161.481
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 5	11.489.200.715	11.489.200.715
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.705.766.207	12.705.766.207
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	46.967.156.046	53.896.860.143
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	138.147.928.260	128.741.245.512
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	796.718.280.046	749.441.859.276
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.239.164.425	2.253.865.540
+ Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	961.526.000	3.674.878.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	385.356.709	468.033.505
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	488.629.317	506.349.684
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	7.079.483.656	7.079.483.656
- Phải trả các đơn vị khác	267.328.437.783	307.235.685.190
Dài hạn	1.019.909.537.388	1.063.526.544.282
- Phải trả các bên liên quan	803.860.413.150	842.564.150.180
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	1.132.672.929
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.565.059.291	11.565.059.291
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	66.447.987.172	75.025.516.802
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 5	36.226.207.266	36.226.207.266
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	152.160.808.391	158.333.183.117
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	113.407.095.604	132.116.356.661
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	211.894.936.511	211.126.875.591
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
+ Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	104.122.424.356	109.561.692.014
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	822.909.017	822.909.017
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	101.155.244.320	101.155.244.320
- Phải trả các đơn vị khác	216.049.124.238	220.962.394.102
Cộng	2.343.875.800.288	2.409.791.230.474

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
	107.142.763	5.990.532.729	3.008.360.511	3.089.314.981
	39.539.448.532	21.176.229.208	39.539.448.532	21.176.229.208
	788.031.913	1.546.818.128	2.063.739.539	271.110.502
	-	8.824.607.398	184.177.514	8.640.429.884
	121.385.634	12.000.000	12.000.000	121.385.634
	8.494.501	-	-	8.494.501
	40.564.503.343	37.550.187.463	44.807.726.096	33.306.964.710

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
	11.017.365	11.017.365	-	-
	11.017.365	11.017.365	-	-

Thuế và các khoản phải thu

- Các loại thuế khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.351.744.892.865	1.351.744.892.865	79.655.732.764	13.850.068.643	1.285.939.228.744	1.285.939.228.744
- Vay ngắn hạn các cá nhân	252.888.819	252.888.819	-	-	252.888.819	252.888.819
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.351.492.004.046	1.351.492.004.046	79.655.732.764	13.850.068.643	1.285.686.339.925	1.285.686.339.925
Ngân hàng NIB	568.790.362.663	568.790.362.663	11.908.225.753	-	556.882.136.910	556.882.136.910
Quý tích lũy nợ - Bộ Tài chính	607.641.906.292	607.641.906.292	12.721.623.768	-	594.920.282.524	594.920.282.524
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	171.424.968.752	171.424.968.752	53.383.411.293	12.182.463.750	130.224.021.209	130.224.021.209
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	3.634.766.339	3.634.766.339	1.642.471.950	1.667.604.893	3.659.899.282	3.659.899.282
Vay dài hạn	2.040.105.262.604	2.040.105.262.604	4.003.800.370	54.351.777.218	2.090.453.239.452	2.090.453.239.452
- Vay dài hạn ngân hàng	2.040.105.262.604	2.040.105.262.604	4.003.800.370	54.351.777.218	2.090.453.239.452	2.090.453.239.452
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	1.976.760.696.042	1.976.760.696.042	3.848.552.504	52.709.305.268	2.025.621.448.806	2.025.621.448.806
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	63.344.566.562	63.344.566.562	155.247.866	1.642.471.950	64.831.790.646	64.831.790.646
Cộng	3.391.850.155.469	3.391.850.155.469	83.659.533.134	68.201.845.861	3.376.392.468.196	3.376.392.468.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	95.683.145.312	51.474.842.755
- Trả trước của các bên liên quan	22.999.392.161	25.874.411.327
Công ty TNHH điện Xekaman 1	-	2.875.019.166
Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
- Trả trước của các đơn vị khác	72.683.753.151	25.600.431.428
Dài hạn	-	-
Cộng	95.683.145.312	51.474.842.755

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	404.071.908.564	395.997.782.629
- Chi phí lãi vay	38.223.210.718	14.430.095.032
- Chi phí công trình xây dựng	132.316.123.417	149.836.926.476
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	233.532.574.429	231.730.761.121
+ Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	231.534.589.783	231.534.589.783
+ Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.997.984.646	196.171.338
Dài hạn	-	-
Cộng	404.071.908.564	395.997.782.629

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	44.714.708.626	31.403.942.179
- Doanh thu xây dựng công trình	32.636.836.524	20.324.472.244
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.077.872.102	11.079.469.935
Dài hạn	138.701.658.886	140.619.193.340
- Doanh thu cho thuê văn phòng	138.701.658.886	140.619.193.340
Cộng	183.416.367.512	172.023.135.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	444.445.594.365	441.016.649.205
- Phải trả các bên liên quan	215.908.279.652	218.079.832.108
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	48.332.970	48.332.970
+ Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.085.190.994	186.086.495.486
+ Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.005.946.005	3.005.946.005
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.093.041.764	1.093.041.764
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	45.228.750	239.088.750
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	16.662.134.052	18.638.522.016
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	228.537.314.713	222.936.817.097
+ Lãi vay của các khoản cho vay lại	132.094.989.374	129.329.441.542
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.442.325.339	93.607.375.555
Dài hạn	618.653.140.088	581.966.607.950
- Phải trả các bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nhận vốn từ Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	612.653.140.088	575.966.607.950
+ Lãi vay của các khoản cho vay lại	537.555.261.953	501.600.910.202
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.097.878.135	74.365.697.748
Cộng	1.063.098.734.453	1.022.983.257.155

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng	8.247.715.099	1.605.904.334
- Quỹ phúc lợi	4.040.984.226	320.187.351
Cộng	12.288.699.325	1.926.091.685

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	4.495.371.120.000	14.743.759.363	135.197.918.465	4.645.312.797.828
- Lãi trong kỳ trước	-	-	894.000.093.631	894.000.093.631
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.295.758.495)	(6.295.758.495)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.295.758.495)	(6.295.758.495)
30/06/2022	4.495.371.120.000	14.743.759.363	1.022.902.253.601	5.533.017.132.964
01/01/2023	4.495.371.120.000	14.743.759.363	1.221.780.842.014	5.731.895.721.377
- Lãi trong kỳ này	-	-	244.566.256.936	244.566.256.936
- Phân phối lợi nhuận	-	530.000.000.000	(541.723.968.750)	(11.723.968.750)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	530.000.000.000	(530.000.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.723.968.750)	(11.723.968.750)
30/06/2023	4.495.371.120.000	544.743.759.363	924.623.130.200	5.964.738.009.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
+ Vốn góp cuối kỳ	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu	283.256.164.170	295.690.517.021
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	87.817.851.845	90.370.214.875
- Doanh thu bán điện	126.274.065.073	140.084.795.461
- Doanh thu cho thuê văn phòng	61.907.444.155	53.490.966.039
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.256.803.097	11.744.540.646
Cộng	283.256.164.170	295.690.517.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	60.209.985.974	91.580.657.016
- Giá vốn kinh doanh điện	126.274.065.073	140.084.795.461
- Giá vốn cho thuê văn phòng	33.865.611.573	34.484.133.761
- Giá vốn dịch vụ khác	523.216.240	750.979.714
Cộng	220.872.878.860	266.900.565.952

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.249.244.111	76.797.579.172
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	171.072.196.176	3.167.561.710.321
Cộng	336.321.440.287	3.244.359.289.493

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.598.613.314	66.016.971.584
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	8.800.282.502	1.147.567.444
- Dự phòng/ hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	311.793.719	136.530.265.417
- Chi phí tài chính khác	281.793.561	266.924.912.409
Cộng	106.992.483.096	470.619.716.854

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>26.522.444.240</i>	<i>1.659.332.676.784</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	11.511.208.420	10.663.179.764
- Chi phí vật liệu quản lý	239.153.379	199.126.210
- Chi phí đồ dùng văn phòng	210.411.774	136.983.493
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.078.789.608	1.497.364.057
- Thuế, phí và lệ phí	1.652.749.936	1.317.273.800
- Chi phí dự phòng	(3.794.359.317)	1.533.421.865.939
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.493.087.339	2.723.454.447
- Chi phí bằng tiền khác	13.131.403.101	109.373.429.074
Cộng	26.522.444.240	1.659.332.676.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	428.540.067
- Các khoản khác	782.897.327	143.659.502
Cộng	782.897.327	572.199.569

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Tiền nộp chậm Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	87.330.903.929
- Các khoản chi phí khác	18.200.000	1.660.008
Cộng	18.200.000	87.332.563.937

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	265.954.495.588	1.056.436.482.556
Các khoản chi phí không được trừ	12.058.893.572	311.724.151.110
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	172.132.243.121	67.913.242.080
- Cổ tức lợi nhuận được chia	171.072.196.176	67.913.242.080
- Chi phí tái cấu trúc đã nộp thuế năm 2022	1.060.046.945	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	488.065.446.960
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	105.881.146.040	812.181.944.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	21.176.229.208	162.436.388.925
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.176.229.208	162.436.388.925

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi cho vay nhập gốc	29.424.776.993	26.184.923.207
Thu hồi tiền cho vay bằng bù trừ công nợ	2.136.174.449	1.903.720.567

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

34.1 THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chỉ tiêu	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	87.817.851.845	126.274.065.073	69.164.247.252	283.256.164.170
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.817.851.845	126.274.065.073	69.164.247.252	283.256.164.170
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	27.607.865.871	-	34.775.419.439	62.383.285.310
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.522.444.240)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				35.860.841.070
Doanh thu hoạt động tài chính				336.321.440.287
Chi phí tài chính				(106.992.483.096)
Thu nhập khác				782.897.327
Chi phí khác				(18.200.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(21.176.229.208)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(212.009.444)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	244.566.256.936
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5.454.040.481	-	13.302.833.750	18.756.874.231
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Chỉ tiêu	90.370.214.875	140.084.795.461	65.235.506.685	295.690.517.021
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	90.370.214.875	140.084.795.461	65.235.506.685	295.690.517.021
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.370.214.875	140.084.795.461	65.235.506.685	295.690.517.021
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.210.442.141)	-	30.000.393.210	28.789.951.069
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(1.659.332.676.784)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chỉ tiêu	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.630.542.725.715)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.244.359.289.493
Chi phí tài chính				(470.619.716.854)
Thu nhập khác				572.199.569
Chi phí khác				(87.332.563.937)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(162.436.388.925)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp				894.000.093.631
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.497.364.057	-	68.854.022.069	70.351.386.126
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:				
TÀI SẢN	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số tại 30/06/2023				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.251.135.683.440	83.504.395.478	756.191.701.392	2.090.831.780.310
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.405.523.979.220
Tổng tài sản	6.152.190.539.112	796.718.280.046	216.151.910.585	7.165.060.729.743
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				366.557.020.224
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				7.531.617.749.967
Số tại 01/01/2023				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	960.849.970.132	53.531.533.656	769.298.784.913	1.783.680.288.701
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				11.436.326.180.006
Tổng tài sản	6.201.921.440.093	749.441.859.276	203.944.280.446	13.220.006.468.707
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				7.155.307.579.815
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				332.803.167.515
Tổng nợ phải trả				7.488.110.747.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

34.2 THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Khu vực trong nước	280.453.874.622	283.720.666.589
Khu vực nước ngoài	2.802.289.548	11.969.850.432
Cộng	283.256.164.170	295.690.517.021

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	2.200.504,14	204.232,14

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Cơ quan Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sê San 3A	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần phát triển nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô Thị Sông Đà	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.192.462	-
Chi phí Công trình	4.354.148.026	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Doanh thu công trình	176.827.092	-
Phí bảo lãnh	71.216.641	-
Chi phí Công trình phải trả Sông Đà 4	10.288.884.751	-
Lãi cho vay	1.979.647.218	426.038.555
Cổ tức phải thu	-	(13.390.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	565.579.586	896.644.295
Cổ tức đã nhận	12.511.260.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Cổ tức phải thu	-	(24.861.694.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Cổ tức phải thu	-	20.026.944.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp phải thu	755.107.416	1.544.785.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	708.948.708	-
Chi phí giá vốn	38.816.829.763	77.310.574.358
Cổ tức phải thu	-	10.642.962.800
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		
Cổ tức phải thu	-	735.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Cổ tức phải thu	-	18.480.000.000
Cổ tức đã nhận	25.704.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.246.154	42.962.640
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn		
Chi phí giá vốn	88.960.810.946	140.084.795.461
Thu nợ gốc	2.136.174.449	-
Cổ tức phải thu	-	45.709.372.800
Lãi cho vay	3.135.129.663	707.819.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.806.762	-		
Cổ tức phải thu	-	269.280		
Cổ tức đã nhận	798.660.000			
Chi phí giá vốn	44.280.478	-		
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	653.508.297		
Lãi cho vay	952.621	140.392.596		
Công ty Cổ phần điện Việt Lào				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	400.930.518	200.423.426		
Lãi cho vay	29.424.776.993	19.795.845.847		
Cổ tức đã nhận	132.005.418.000			
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.341.807	-		
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.282.783	-		
Cổ tức phải thu	-	1.697.410.036		
Công ty Cổ phần thủy điện Hồ Bốn				
Cổ tức phải thu	-	-		
Cổ tức đã nhận	52.858.176			
Thu nhập của nhân sự chủ chốt:				
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND		
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt				
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc				
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/06/2023	809.227.356	405.141.474
Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023	795.987.051	473.577.182
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023	-	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023	-	-
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023	697.495.783	314.420.000
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023	541.219.024	414.857.545
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên		541.219.024	411.936.636
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/06/2023	-	-
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc		423.075.366	279.614.443
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc		426.075.366	275.000.000
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc		-	91.200.455
Ban kiểm soát			785.249.401	354.812.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban		785.249.401	354.812.000
			5.019.548.371	3.020.559.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

35.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Tổng Giám đốc



Trần Anh Đức